



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)

Địa chỉ ĐKKD: 29 Hoàng Sa, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881
Địa chỉ giao dịch: 26 Nguyễn Huy Tự, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881/ 3820 6881 - Fax: 028. 3820 6881

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III - PETROLIMEX

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 30



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Khái quát

Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex được thành lập theo Quyết định số 0721/1999/QĐ-BTM ngày 08/06/1999 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành lập Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0302536580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2002 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 15 tháng 05 năm 2019.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX INSTALLATION No.III JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: PENJICO.

Trụ sở của Công ty tại: số 2286 Huỳnh Tấn Phát, Ấp 3, Xã Phú Xuân, Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 197 người (tại ngày 31/12/2019 là 196 người).

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là xây lắp các công trình phục vụ ngành xăng dầu. Xây lắp các đường dây và trạm biến điện đến 35KV. Xây lắp dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, cầu đường, công trình công cộng và xử lý môi trường. Xây dựng công trình bờ kè, bến cảng. Xây lắp bồn chứa, đường ống, kho cảng chứa xăng dầu. Xây lắp các công trình dầu khí. Xây dựng các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất, các bồn chứa dầu thực vật. Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật: công trình cấp thoát nước, xử lý rác thải, chiếu sáng công cộng, công viên cây xanh. Xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn: công trình thủy lợi, công trình lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, chăn nuôi. Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng. Xây dựng nhà máy điện, trạm phát điện, lưới điện.

Danh sách các chi nhánh của Công ty:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh tại Hà Nội	Tầng 12 tòa nhà Ngọc Khánh Plaza Số 1 Phạm Huy Thông, Quận Ba Đình, Hà Nội.
Chi nhánh tại Cần Thơ	522 Cách mạng tháng 8, phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.
Chi nhánh tại Đà Nẵng	81 Lê Văn Hiến, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.
Chi nhánh tại huyện Nhà Bè	16/8 Huỳnh Tấn Phát, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty tại xưởng Cơ khí Bà Hom	356/5 Tỉnh lộ 10, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh.
Nhà máy gia công cơ khí Nhà Bè	Kho B – Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, khu phố 7 – Nhà Bè TP. Hồ Chí Minh

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị:

Ông Lê Huy Thủy	Chủ tịch (từ 11/03/2020)
Ông Cung Quang Hà	Chủ tịch (đến 11/03/2020)
Ông Nguyễn Hồng Kỳ	Thành viên
Ông Lê Huy Thủy	Thành viên (đến 11/03/2020)
Ông Nguyễn Sum	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Nhân	Thành viên
Ông Vũ Lộc	Thành viên (từ 29/04/2020)

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Sum	Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Thanh	Phó Giám đốc
Ông Dương Minh Trí	Phó Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Lê Thị Hồng Mai	Trưởng ban
Ông Đình Minh Thắng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Phương	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Sum
Giám đốc

Ngày 09 tháng 03 năm 2021

Số: 32-2/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex được lập ngày 09/03/2021, từ trang 5 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Chủ tịch Hội đồng Thành viên



Nguyễn Thị Lan
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0167-2018-152-1
Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 09 tháng 03 năm 2021

Kiểm toán viên

Nguyễn Hoàng Hồ Nam
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4308-2018-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

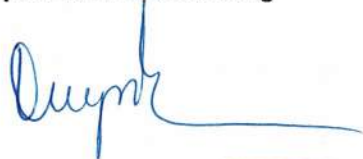
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		344.660.079.888	299.603.041.252
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	50.840.106.922	27.885.945.372
1. Tiền	111		10.258.894.983	16.885.945.372
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.581.211.939	11.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	879.209.800	58.980.180.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.276.322.900	59.558.985.400
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(397.113.100)	(578.805.400)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		244.315.970.959	171.771.840.894
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	145.341.149.098	105.817.501.381
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	41.422.347.704	3.842.671.353
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	68.576.282.543	70.876.490.082
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(11.023.808.386)	(8.764.821.922)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	38.292.208.908	29.868.996.029
1. Hàng tồn kho	141		38.292.208.908	29.868.996.029
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.332.583.299	11.096.078.957
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	136.388.998	248.719.832
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.196.194.301	10.845.435.060
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	-	1.924.065
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		36.528.352.176	40.769.542.592
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	10.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	10.000.000	10.000.000
II. Tài sản cố định	220		33.858.608.723	38.460.767.725
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	33.838.299.623	38.427.631.825
- Nguyên giá	222		93.472.041.494	91.064.539.228
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(59.633.741.871)	(52.636.907.403)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	20.309.100	33.135.900
- Nguyên giá	228		1.025.754.049	1.093.654.049
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.005.444.949)	(1.060.518.149)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	26.056.182	42.866.622
- Nguyên giá	231		252.156.600	252.156.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(226.100.418)	(209.289.978)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	468.867.037
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	-	468.867.037
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	-	-
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		400.000.000	400.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(400.000.000)	(400.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.633.687.271	1.787.041.208
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	2.633.687.271	1.787.041.208
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		381.188.432.064	340.372.583.844

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		295.214.446.807	258.007.254.549
I. Nợ ngắn hạn	310		285.788.235.323	243.239.338.193
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	46.852.327.235	17.971.619.849
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	88.593.817.716	78.626.946.921
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	4.455.173.008	1.926.367.153
4. Phải trả người lao động	314		5.392.854.425	3.200.342.899
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	-	655.630.792
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	9.563.157.777	19.593.297.452
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	120.472.645.112	112.747.342.832
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	6.465.560.902	4.461.272.133
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.992.699.148	4.056.518.162
II. Nợ dài hạn	330		9.426.211.484	14.767.916.356
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	9.426.211.484	14.767.916.356
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		85.973.985.257	82.365.329.295
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	85.973.985.257	82.365.329.295
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13.258.140.000	13.258.140.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.124.975.721	15.811.046.939
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.590.869.536	3.296.142.356
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		168.284.792	156.854.533
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		6.422.584.744	3.139.287.823
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		381.188.432.064	340.372.583.844

Người lập biểu/ Kế toán trưởng



Hoàng Trần Như Quỳnh

Ngày 09 tháng 03 năm 2021



Nguyễn Sum

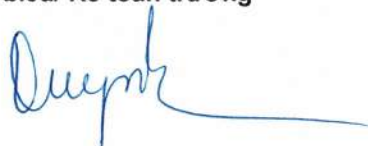
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		287.347.217.510	353.471.876.838
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	287.347.217.510	353.471.876.838
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	275.102.265.832	323.189.805.055
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.244.951.678	30.282.071.783
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	27.950.146.385	382.343.160
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	8.956.143.108	9.636.393.807
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.090.705.847	9.560.774.202
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	390.857.589	514.048.829
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	27.420.034.760	15.711.019.355
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.428.062.606	4.802.952.952
11. Thu nhập khác	31	VI.7	4.869.672.159	1.201.127.090
12. Chi phí khác	32	VI.8	226.104.298	1.843.959.858
13. Lợi nhuận khác	40		4.643.567.861	(642.832.768)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.071.630.467	4.160.120.184
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	1.649.045.723	1.020.832.361
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.422.584.744	3.139.287.823
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.156	565

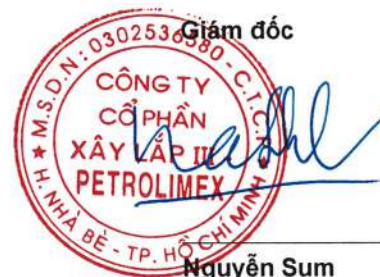
Người lập biểu/ Kế toán trưởng



Hoàng Trần Như Quỳnh

Ngày 09 tháng 03 năm 2021

Giám đốc



Nguyễn Sum

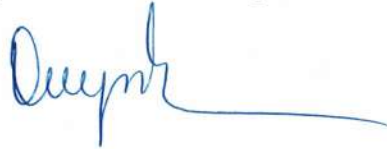
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.071.630.467	4.160.120.184
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	6.976.665.912	6.871.143.623
- Các khoản dự phòng	03	4.081.582.933	1.867.177.744
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(5.500.782)	4.776.568
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(951.619.399)	(276.490.230)
- Chi phí lãi vay	06	9.090.705.847	9.560.774.202
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	27.263.464.978	22.187.502.091
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(74.151.951.705)	(695.722.149)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(8.423.212.879)	6.408.082.792
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	31.846.107.810	(22.769.302.935)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(734.315.229)	909.415.372
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	58.282.662.500	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(9.090.705.847)	(9.560.774.202)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(565.276.892)	(873.965.276)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(377.747.796)	(430.497.336)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	24.049.024.940	(4.825.261.643)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định	21	(1.938.635.229)	(5.917.402.377)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	1.818.182
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	951.619.399	363.573.544
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(987.015.830)	(5.552.010.651)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	208.899.379.817	178.994.541.767
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(206.515.782.409)	(162.559.606.999)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.496.945.750)	(2.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(113.348.342)	13.934.934.768
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	22.948.660.768	3.557.662.474
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	27.885.945.372	24.333.059.466
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5.500.782	(4.776.568)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	50.840.106.922	27.885.945.372

Người lập biểu/ Kế toán trưởng



Hoàng Trần Như Quỳnh

Ngày 09 tháng 03 năm 2021

Giám đốc



Nguyễn Sum

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex được thành lập theo Quyết định số 0721/1999/QĐ-BTM ngày 08/06/1999 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành lập Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0302536580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2002 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 15 tháng 05 năm 2019.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX INSTALLATION No.III JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: PENJICO.

Trụ sở của Công ty tại số 2286 Huỳnh Tấn Phát, Ấp 3, Xã Phú Xuân, Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 197 người (tại ngày 31/12/2019 là 196 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là xây lắp các công trình phục vụ ngành xăng dầu. Xây lắp các đường dây và trạm biến điện đến 35KV. Xây lắp dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, cầu đường, công trình công cộng và xử lý môi trường. Xây dựng công trình bờ kè, bến cảng. Xây lắp bồn chứa, đường ống, kho cảng chứa xăng dầu. Xây lắp các công trình dầu khí. Xây dựng các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất, các bồn chứa dầu thực vật. Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật: công trình cấp thoát nước, xử lý rác thải, chiếu sáng công cộng, công viên cây xanh. Xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn: công trình thủy lợi, công trình lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, chăn nuôi. Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng. Xây dựng nhà máy điện, trạm phát điện, lưới điện.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các chi nhánh của Công ty:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh tại Hà Nội	Tầng 12 tòa nhà Ngọc Khánh Plaza, số 1 Phạm Huy Thông, Quận Ba Đình, Hà Nội.
Chi nhánh tại Cần Thơ	522 Cách mạng tháng 8, phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.
Chi nhánh tại Đà Nẵng	81 Lê Văn Hiến, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.
Chi nhánh tại huyện Nhà Bè	16/8 Huỳnh Tấn Phát, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty tại xưởng Cơ khí Bà Hom	356/5 Tỉnh lộ 10, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh.
Nhà máy gia công cơ khí Nhà Bè	Kho B – Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, khu phố 7 – Nhà Bè TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30 năm
- Máy móc, thiết bị	08 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 – 10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Tài sản cố định khác	05 – 08 năm
- Phần mềm máy tính	5 năm

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc 15 năm

Khi thanh lý/bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*Doanh thu hợp đồng xây dựng:*

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong năm.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**17. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	257.534.587	1.949.003.274
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.001.360.396	14.936.942.098
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	40.581.211.939	11.000.000.000
Cộng	50.840.106.922	27.885.945.372

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Đầu tư tài chính

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

Tên công ty	31/12/2020				01/01/2020			
	Số lượng CP	Giá gốc VND	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng CP	Giá gốc VND	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Chứng khoán kinh doanh								
Công ty CP Đạm Phú Mỹ (DPM)	500	40.000.000	(30.600.000)	9.400.000	500	40.000.000	(33.450.000)	6.550.000
Công ty CP Khoan Dầu Khí (PVD)	3.500	222.930.000	(166.230.000)	56.700.000	3.500	222.930.000	(169.730.000)	53.200.000
Công ty CP Cơ Điện Lạnh (REE)	1.771	86.000.000	-	86.000.000	1.771	86.000.000	(21.004.300)	64.995.700
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn (SSI)	5.359	270.200.000	(92.817.100)	177.382.900	4.620	270.200.000	(186.116.000)	84.084.000
Ngân hàng Sacombank (STB)	905	20.548.000	(5.253.500)	15.294.500	905	20.548.000	(11.407.500)	9.140.500
Công ty CP Dầu thực vật Tường An (TAC)	850	59.000.000	(18.795.000)	40.205.000	850	59.000.000	(37.750.000)	21.250.000
Công ty CP Vận tải Xăng dầu (VIP)	2.289	81.800.000	(63.030.200)	18.769.800	2.289	81.800.000	(70.355.000)	11.445.000
Công ty CP Vinamilk (VNM)	5.037	88.650.000	-	548.025.600	4.198	88.650.000	-	489.067.000
Công ty CP Vitaco (VTO)	5.241	52.412.000	(6.815.300)	45.596.700	5.241	52.412.000	(13.628.600)	38.783.400
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thái Bình Dương (CTX)	3.000	96.000.000	-	96.000.000	3.000	96.000.000	-	96.000.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex (PIT)	10.896	73.500.000	(13.572.000)	59.928.000	10.896	73.500.000	(35.364.000)	38.136.000
Công ty CP Xây dựng 41 (X41)	17.900	185.282.900	-	185.282.900	17.900	185.282.900	-	185.282.900
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (PGB)	-	-	-	-	5.681.570	58.282.662.500	-	58.282.662.500
Tổng cộng		1.276.322.900	(397.113.100)	1.338.585.400		59.558.985.400	(578.805.400)	59.380.597.000

b) Đầu tư tài chính dài hạn

Tên công ty	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VND	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc VND	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	400.000.000	(400.000.000)	-	400.000.000	(400.000.000)	-
Công ty TNHH Xây lắp Điện máy Thăng Long	400.000.000	(400.000.000)	-	400.000.000	(400.000.000)	-
Tổng cộng	400.000.000	(400.000.000)	-	400.000.000	(400.000.000)	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây lắp I Petrolimex	8.493.902.775	16.493.902.775
Công ty TNHH MTV Công Nghệ Tàu Thủy Cái Lân	2.460.007.505	2.460.007.505
Công ty Cổ phần Dầu khí Vũng Tàu	3.090.292.841	3.090.292.841
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực 2	71.645.000	16.745.099
Ban QLDA Nâng cấp Đô thị TP Cao Lãnh	-	1.041.783.000
Công ty TNHH XD Công trình Thủy Hồng Phúc	4.076.610.000	-
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex	790.987.321	4.524.443.722
Công ty Cổ phần Dầu Tư DKC Hòn La	2.058.770.220	2.058.770.220
Công ty TNHH Hóa Chất Petrolimex	-	5.658.535.636
Công ty TNHH TTCL Việt Nam	24.628.514.004	37.481.712.154
Cty TNHH TM & XD Phúc An Thạnh	6.163.372.000	5.618.649.121
Total Cambodge	7.512.500.844	2.533.485.156
Công ty Cổ Phần Hà Đô 23	1.991.370.000	2.491.370.000
Công ty Xăng Dầu Tây Ninh	-	425.857.111
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	-	1.573.000.000
Công ty CP XD TM An Xuân Thịnh	2.836.874.055	2.836.874.055
Công ty Xăng Dầu Tiền Giang	1.528.751.000	-
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Xây Lắp Và Thương Mại Petrolimex	6.918.562.000	-
Công ty CP Máy Và Thiết Bị Công Nghiệp Quốc Tế	10.833.000.000	-
Công ty TNHH UNE Group	4.954.125.000	-
Công ty TNHH Hoàng Đại Vương	4.954.125.000	-
Công ty TNHH UniExport	4.954.125.000	-
Công ty TNHH Năng Lượng Sạch Chiến Thắng	3.428.735.650	-
Công ty CP Dầu Tư Xây Dựng Đại Dũng	2.954.773.250	-
Công ty TNHH Năng Lượng tái tạo Minh Quyết	8.012.323.000	-
Công ty TNHH Năng Lượng Minh Quyết	8.012.323.000	-
Công ty TNHH MTV 789 Miền Trung	4.268.288.700	-
Phải thu khách hàng khác	20.347.170.933	17.512.072.986
Cộng	145.341.149.098	105.817.501.381
Phải thu khách hàng là các bên liên quan:		
Công ty Cổ phần Xây lắp I Petrolimex	8.493.902.775	16.493.902.775
Công ty TNHH Liên doanh kho ngoại quan XD Vân Phong	-	17.000.000
Tổng kho Xăng Dầu Nhà Bè	138.756.230	918.758.005
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Tây Nam Bộ	1.838.817.730	547.428.728
Công ty Xăng Dầu Khu Vực 2 TNHH MTV	71.645.000	419.565.099
Công ty Xăng Dầu Tây Ninh	-	425.857.111
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	790.987.321	4.524.443.722
Công ty Xăng Dầu Cà Mau	38.033.000	256.054.000
Công ty Xăng Dầu Tiền Giang	1.528.751.000	1.007.828.000
Công ty Xăng Dầu Vĩnh Long	151.849.000	246.362.000
Công ty TNHH Hóa Chất Petrolimex	-	5.658.535.636
Công ty Xăng Dầu An Giang	-	706.128.980
Công ty Xăng Dầu Đồng Nai	-	1.465.101.066
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu An Giang	160.117.000	-
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Xây Lắp Và Thương Mại Petrolimex	6.918.562.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ông Nguyễn Hồng Kỳ (trả trước tiền chuyển nhượng lại quyền sử dụng đất ở và quyền sử dụng nhà ở tại thành phố Thủ Đức)	25.000.000.000	-
Công ty TNHH CK và môi trường Nam An	3.124.629.774	-
Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Dịch Vụ Đăng Quang	2.872.845.000	-
Các nhà cung cấp khác	10.424.872.930	3.842.671.353
Cộng	41.422.347.704	3.842.671.353

5. Phải thu khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	68.576.282.543	70.876.490.082
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	64.394.500.000	64.363.000.000
Tạm ứng	3.285.077.068	5.689.535.072
Phải thu khác	896.705.475	823.955.010
Phải thu dài hạn khác	10.000.000	10.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	10.000.000	10.000.000
Cộng	68.586.282.543	70.886.490.082

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Công ty TNHH MTV CN Tàu thủy Cái Lân	2.460.007.505	(2.460.007.505)	2.460.007.505	(2.460.007.505)
Công ty CP Dầu khí Vũng Tàu	3.090.292.841	(3.090.292.841)	3.090.292.841	(3.090.292.841)
Các đối tượng khác	11.840.777.092	(5.473.508.040)	3.977.330.411	(3.214.521.576)
Cộng	17.391.077.438	(11.023.808.386)	9.527.630.757	(8.764.821.922)

7. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.397.806.584	-	9.777.801.325	-
Công cụ, dụng cụ	171.571.863	-	348.937.545	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27.203.814.959	-	17.191.773.018	-
Thành phẩm	93.020.465	-	93.020.465	-
Hàng hoá	425.995.037	-	2.457.463.676	-
Cộng	38.292.208.908	-	29.868.996.029	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	29.571.906.260	44.916.022.453	15.827.382.290	749.228.225	91.064.539.228
Số tăng trong năm	879.997.049	1.527.505.217	-	-	2.407.502.266
- Mua trong năm	-	1.527.505.217	-	-	1.527.505.217
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	879.997.049	-	-	-	879.997.049
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	30.451.903.309	46.443.527.670	15.827.382.290	749.228.225	93.472.041.494
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	9.559.159.945	31.678.103.497	10.725.333.124	674.310.837	52.636.907.403
Khấu hao trong năm	1.524.068.706	4.666.433.000	760.907.155	45.425.607	6.996.834.468
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	11.083.228.651	36.344.536.497	11.486.240.279	719.736.444	59.633.741.871
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	20.012.746.315	13.237.918.956	5.102.049.166	74.917.388	38.427.631.825
Tại ngày cuối năm	19.368.674.658	10.098.991.173	4.341.142.011	29.491.781	33.838.299.623

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2020 là: 1.442.640.252 đồng (tại ngày 31/12/2019 là: 1.741.117.560 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là: 30.646.062.575 đồng (tại ngày 31/12/2019 là: 25.876.105.704 đồng).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	Bảng phát minh sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	504.134.000	589.520.049	1.093.654.049
Mua trong năm	-	-	-
Giảm khác trong năm	-	67.900.000	67.900.000
Số dư cuối năm	504.134.000	521.620.049	1.025.754.049
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	470.998.100	589.520.049	1.060.518.149
Khấu hao trong năm	12.826.800	-	12.826.800
Giảm khác trong năm	-	67.900.000	67.900.000
Số dư cuối năm	483.824.900	521.620.049	1.005.444.949
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	33.135.900	-	33.135.900
Tại ngày cuối năm	20.309.100	-	20.309.100

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	252.156.600
Số tăng trong năm	-
Số dư cuối năm	252.156.600
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	209.289.978
Khấu hao trong năm	16.810.440
Số dư cuối năm	226.100.418
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	42.866.622
Tại ngày cuối năm	26.056.182

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

31/12/2020

01/01/2020

VND

VND

Công trình xưởng cơ khí Nhà bè giai đoạn 2

Cộng

-

468.867.037

468.867.037**12. Chi phí trả trước**

31/12/2020

01/01/2020

VND

VND

Chi phí trả trước ngắn hạn

136.388.998

248.719.832

Chi phí trả trước ngắn hạn khác

136.388.998

248.719.832

Chi phí trả trước dài hạn

2.633.687.271

1.787.041.208

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

758.865.313

163.077.602

Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ

1.599.694.821

1.390.980.071

Chi phí trả trước dài hạn khác

275.127.137

232.983.535

Cộng

2.770.076.269

2.035.761.040

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Kỹ thuật Hòa Hiệp	200.000.000	200.000.000
Công ty CP Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh	2.552.143.211	2.552.143.211
UBND Quận 4	1.128.889.749	1.128.889.749
Công ty CP Tư Vấn và Xây Lắp Dầu Khí Việt Nhật	4.059.171.600	-
Công ty TNHH Cơ Điện Lạnh Fashion	8.001.060.000	-
Công ty CP Tư Vấn & Đầu Tư BKA	3.695.000.000	-
Chi Nhánh Hà Nội - Cty TNHH MTV Tây Bắc	7.300.000.000	-
Phải trả người bán khác	19.916.062.675	14.090.586.889
Cộng	46.852.327.235	17.971.619.849
Phải trả người bán là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng Petrolimex	83.138.000	323.504.000
CN Phía Nam - Cty Cp Tư Vấn Xây Dựng Petrolimex	-	-
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	-	5.120.804
Công ty TNHH Gas Petrolimex	2.419.032	5.334.912
Tổng kho Xăng Dầu Nhà Bè	53.303.864	112.596.347

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Tây Nam Bộ	-	1.527.450.000
Công ty CP Kho cảng Xăng dầu Miền Nam	64.500.000.000	64.500.000.000
Công ty CP Nhiên Liệu Bay Petrolimex	5.545.500.000	-
Tổng công ty lắp máy Việt Nam – Công ty Cổ phần	3.598.434.395	-
Công ty cổ phần tập đoàn INDEVCO	3.500.000.000	-
Người mua trả tiền trước khác	11.449.883.321	12.599.496.921
Cộng	88.593.817.716	78.626.946.921
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Tây Nam Bộ		1.527.450.000
Công ty CP Nhiên Liệu Bay Petrolimex	5.545.500.000	-

15. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước

Phải trả	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/cán trừ trong năm	31/12/2020
	VND			VND
Thuế giá trị gia tăng	1.428.908.789	2.827.773.249	2.663.230.868	1.593.451.170
Thuế TNDN	246.261.135	1.649.045.723	565.276.892	1.330.029.966
Thuế thu nhập cá nhân	200.876.606	743.863.999	525.316.399	419.424.206
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	50.320.623	2.149.074.630	1.087.127.587	1.112.267.666
Thuế môn bài	-	10.000.000	10.000.000	-
Cộng	1.926.367.153	7.379.757.601	4.850.951.746	4.455.173.008
Phải thu				
	01/01/2020	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2020
	VND	trong năm	trong năm	VND
Thuế thu nhập cá nhân	1.924.065	1.924.065	-	-
Cộng	1.924.065	1.924.065	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	-	655.630.792
Cộng	-	655.630.792

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn chưa nộp	1.416.591.629	1.256.645.560
Phải trả bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	21.103.574	18.539.039
Nhận ký quỹ ngắn hạn	764.015.356	729.015.356
Phải trả cổ tức	3.054.250	-
Các khoản phải trả khác	7.358.392.968	17.589.097.497
Cộng	9.563.157.777	19.593.297.452

18. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2020	Tăng	Giảm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	112.747.342.832	197.019.368.051	189.294.065.771	120.472.645.112
Ngân hàng BIDV	10.362.277.248	3.399.188.657	13.761.465.905	-
Ngân hàng PG bank Sài Gòn (a)	102.385.065.584	193.620.179.394	175.532.599.866	120.472.645.112
Vay dài hạn	14.767.916.356	11.880.011.766	17.221.716.638	9.426.211.484
Ngân hàng PG bank Sài Gòn (b)	7.921.406.276	-	1.707.270.000	6.214.136.276
Vay cá nhân (c)	6.846.510.080	11.880.011.766	15.514.446.638	3.212.075.208
Cộng	127.515.259.188	208.899.379.817	206.515.782.409	129.898.856.596

- a) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 441.0061/220/HĐTDHM-PN/PGB.SG ngày 28/04/2020. Hạn mức tín dụng :200.000.000.000 VNĐ. Lãi suất được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ/ Hợp đồng cấp tín dụng/ Hợp đồng cấp bảo lãnh . Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng. Thời hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ tối đa không quá 09 tháng cho mỗi khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo vốn vay: không có.
- b) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 441.0070/2016/HĐTD-DN/PGB.SG ngày 29/09/2016. Lãi suất đối với mỗi khoản vay là 8%/năm. Mục đích vay là đầu tư máy móc thiết bị dụng cụ thi công. Thời hạn vay là 72 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên.. Tài sản đảm bảo vốn vay: tài sản hình thành từ vốn vay là máy móc thiết bị và dụng cụ thi công thuộc sở hữu của bên vay.
- c) Vay cá nhân là các khoản vay CBCNV trong Công ty với lãi suất từ 6,8% /năm đến 8,0%/năm.

19. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	6.465.560.902	4.461.272.133
Cộng	6.465.560.902	4.461.272.133

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	50.000.000.000	13.258.140.000	15.476.406.099	3.439.177.053	82.173.723.152
Lãi trong năm trước	-	-	-	3.139.287.823	3.139.287.823
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018	-	-	-	(334.640.840)	(334.640.840)
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2018	-	-	334.640.840	(334.640.840)	-
Trích lập quỹ thưởng BQL điều hành năm 2018	-	-	-	(113.040.840)	(113.040.840)
Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Số dư cuối năm trước	50.000.000.000	13.258.140.000	15.811.046.939	3.296.142.356	82.365.329.295
Lãi trong năm nay	-	-	-	6.422.584.744	6.422.584.744
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2019	-	-	313.928.782	(313.928.782)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019	-	-	-	(313.928.782)	(313.928.782)
Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Số dư cuối năm nay	50.000.000.000	13.258.140.000	16.124.975.721	6.590.869.536	85.973.985.257

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020 VND	%	01/01/2020 VND	%
Công ty cổ phần Tổng Công ty xây lắp và thương mại Petrolimex	15.000.000.000	30,00	15.000.000.000	30,00
Vốn góp của các đối tượng khác	35.000.000.000	70,00	35.000.000.000	70,00
Cộng	50.000.000.000	100,00	50.000.000.000	100,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)

d) Cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	287.347.217.510	353.471.876.838
Doanh thu thuần bán hàng	16.980.260.651	12.373.727.254
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	7.710.111.719	7.961.492.192
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	262.656.845.140	333.136.657.392
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan:		
Công ty Xăng dầu Bình Định	-	331.158.665
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	-	1.581.551.053
Công ty Xăng dầu KVII –TNHH MTV	3.674.258.140	-
Tổng kho Xăng Dầu Nhà Bè	2.979.851.777	3.477.950.113
Công ty Xăng dầu An Giang	3.182.005.920	3.545.098.561
Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	9.734.456.510	2.953.312.740
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - Công TCP	438.516.292	5.140.065.493
Tổng Công ty Hóa Chất Petrolimex - CTCP	-	5.760.662.760
Công ty LD TNHH Kko XDNQ Vân Phong	1.195.335.625	-
Công ty Xăng dầu KV1	-	149.360.000
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu bay Petrolimex	-	1.872.903.576
Công ty Xăng dầu Cà Mau	827.136.364	2.668.866.418
Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	4.196.129.937	3.774.502.319
Công ty Xăng dầu Tiền Giang	6.868.757.273	8.416.889.093
Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	-	1.728.023.324
Chi nhánh Xăng dầu Bạc Liêu	34.872.727	26.051.941
Công ty Xăng Dầu Đồng Nai	-	4.203.384.219

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	15.289.369.831	10.052.955.857
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.859.002.006	4.165.087.020
Giá vốn của hoạt động xây lắp	255.953.893.995	308.971.762.178
Cộng	275.102.265.832	323.189.805.055

Giá vốn hàng bán với các bên liên quan:

Công ty Xăng dầu Bình Định	-	314.600.732
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	-	1.530.304.006
Công ty Xăng dầu KVII –TNHH MTV	2.997.907.114	-
Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	2.765.164.530	3.304.052.604
Công ty Xăng dầu An Giang	2.930.131.000	3.339.250.738
Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	9.388.948.712	2.747.025.898
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	408.501.531	4.640.328.297
Tổng Công ty Hóa Chất Petrolimex - CTCP	-	5.501.097.197
Công ty LD TNHH Kko XDNQ Vân Phong	1.088.424.814	-
Công ty Xăng dầu KV1	-	134.750.609
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu bay Petrolimex	-	1.827.607.154
Công ty Xăng dầu Cà Mau	752.694.091	2.445.962.897
Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	3.972.490.320	3.510.687.358
Công ty Xăng dầu Tiền Giang	6.598.068.827	7.795.485.336
Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	-	1.613.144.890
Chi nhánh Xăng dầu Bạc Liêu	32.918.000	23.446.746
Công ty Xăng Dầu Đồng Nai	-	4.049.457.921

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	902.199.399	327.786.644
Cổ tức, lợi nhuận được chia	49.420.000	35.786.900
Lãi chênh lệch tỷ giá	51.093.247	16.633.037
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	6.546.239	-
Lãi bán chứng khoán	26.940.887.500	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.136.579
Cộng	27.950.146.385	382.343.160

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	9.090.705.847	9.560.774.202
Lỗ chênh lệch tỷ giá	36.380.635	21.409.605
Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(181.692.300)	54.089.036
Chi phí tài chính khác	10.748.926	120.964
Cộng	8.956.143.108	9.636.393.807

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5. Chi phí bán hàng**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	49.378.262	111.601.200
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.000.000	42.576.212
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.012.727	12.661.519
Chi phí bằng tiền khác	274.466.600	347.209.898
Cộng	390.857.589	514.048.829

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	13.006.514.102	9.623.314.461
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	590.674.762	710.994.477
Chi phí khấu hao tài sản cố định	797.895.756	826.140.293
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	4.992.477.319	(1.697.771.772)
Thuế phí, lệ phí	1.917.327.526	722.203.343
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.580.644.791	2.866.548.337
Chi phí bằng tiền khác	2.534.500.504	2.659.590.216
Cộng	27.420.034.760	15.711.019.355

7. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý phế liệu	504.879.636	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành xây lắp	4.200.272.133	950.401.317
Tiền phạt thu được	-	195.424.630
Thu nhập khác	164.520.390	55.301.143
Cộng	4.869.672.159	1.201.127.090

8. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	-	85.265.132
Phạt chậm hợp đồng	-	813.715.088
Chi phí khác	226.104.298	944.979.638
Cộng	226.104.298	1.843.959.858

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập tính thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.071.630.467	4.160.120.184
Các khoản điều chỉnh tăng	223.018.146	979.828.519
Các khoản điều chỉnh giảm	49.420.000	35.786.900
Tổng thu nhập tính thuế	8.245.228.613	5.104.161.803
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.649.045.723	1.020.832.361

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.422.584.744	3.139.287.823
Các khoản điều chỉnh (tạm trích quý khen thưởng phúc lợi)	(642.258.474)	(313.928.782)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.780.326.270	2.825.359.041
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.156	565

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	148.465.470.886	122.322.553.485
Chi phí nhân công	65.896.061.105	112.818.253.739
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.976.665.912	6.871.143.623
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.948.340.312	64.334.967.789
Chi phí khác bằng tiền	16.011.944.126	16.011.944.126
Cộng	295.298.482.341	322.358.862.762

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	2.628.167.663	3.122.973.096

3. Báo cáo bộ phận**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty lập báo cáo bộ phận theo 2 bộ phận phân theo khu vực kinh doanh gồm: Khu vực miền Nam và miền Trung; miền Bắc .

Năm 2020	Khu vực miền Nam và miền Trung	Khu vực miền Bắc	Tổng cộng
Doanh thu bộ phận	238.943.934.615	48.403.282.895	287.347.217.510
Giá vốn bộ phận	232.897.089.966	42.205.175.866	275.102.265.832
Lợi nhuận gộp	6.046.844.649	6.198.107.029	12.244.951.678
Doanh thu tài chính	27.945.182.364	4.964.021	27.950.146.385
Chi phí tài chính	7.928.064.292	1.028.078.816	8.956.143.108
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	24.426.224.883	3.384.667.466	27.810.892.349
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.637.737.838	1.790.324.768	3.428.062.606
Thu nhập khác	4.869.672.159	-	4.869.672.159
Chi phí khác	151.429.398	74.674.900	226.104.298
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.649.045.723	-	1.649.045.723
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế trong năm	4.706.934.876	1.715.649.868	6.422.584.744
Vào ngày 31/12/2020			
Tài sản của bộ phận			
Tài sản cố định	33.662.623.684	222.041.221	33.884.664.905
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-
Các khoản phải thu	203.959.281.836	40.356.689.123	244.315.970.959
Hàng tồn kho	27.133.853.338	11.158.355.570	38.292.208.908
Tài sản chung	57.657.640.064	7.037.947.228	64.695.587.292
Tổng tài sản	322.413.398.922	58.775.033.142	381.188.432.064
Nợ phải trả của bộ phận			
Các khoản phải trả	121.926.104.026	43.389.486.185	165.315.590.211
Phải trả tiền vay	129.898.856.596	-	129.898.856.596
Tổng nợ phải trả	251.824.960.622	43.389.486.185	295.214.446.807

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm 2019	Khu vực miền Nam và miền Trung	Khu vực miền Bắc	Tổng cộng
Doanh thu bộ phận	312.937.054.531	40.534.822.307	353.471.876.838
Giá vốn bộ phận	287.447.004.131	35.742.800.924	323.189.805.055
Lợi nhuận gộp	25.490.050.400	4.792.021.383	30.282.071.783
Doanh thu tài chính	376.124.249	6.218.911	382.343.160
Chi phí tài chính	8.658.371.926	978.021.881	9.636.393.807
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	13.160.905.938	3.064.162.246	16.225.068.184
Kết quả kinh doanh bộ phận	4.046.896.785	756.056.167	4.802.952.952
Thu nhập khác	1.172.391.678	28.735.412	1.201.127.090
Chi phí khác	1.838.850.287	5.109.571	1.843.959.858
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.020.832.361	-	1.020.832.361
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế trong năm	2.359.605.815	779.682.008	3.139.287.823
Vào ngày 31/12/2019			
Tài sản của bộ phận			
Tài sản cố định	38.162.360.461	341.273.886	38.503.634.347
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	468.867.037	-	468.867.037
Các khoản phải thu	161.034.253.194	10.737.587.700	171.771.840.894
Hàng tồn kho	24.263.505.356	5.605.490.673	29.868.996.029
Tài sản chung	95.415.615.441	4.343.630.096	99.759.245.537
Tổng tài sản	319.344.601.489	21.027.982.355	340.372.583.844
Nợ phải trả của bộ phận			
Các khoản phải trả	116.462.041.113	14.029.954.248	130.491.995.361
Phải trả tiền vay	127.515.259.188	-	127.515.259.188
Tổng nợ phải trả	243.977.300.301	14.029.954.248	258.007.254.549

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty chủ yếu tập trung vào cung cấp dịch vụ xây lắp, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.840.106.922	27.885.945.372	50.840.106.922	27.885.945.372
Chứng khoán kinh doanh	879.209.800	58.980.180.000	941.472.300	58.801.791.600
Phải thu khách hàng và phải thu khác	199.618.546.187	162.249.634.469	199.618.546.187	162.249.634.469
Cộng	251.337.862.909	249.115.759.841	251.400.125.409	248.937.371.441
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	129.898.856.596	127.515.259.188	129.898.856.596	127.515.259.188
Chi phí phải trả	-	655.630.792	-	655.630.792
Phải trả người bán	46.852.327.235	17.971.619.849	46.852.327.235	17.971.619.849
Phải trả khác	16.007.615.105	24.036.030.546	16.007.615.105	24.036.030.546
Cộng	192.758.798.936	170.178.540.375	192.758.798.936	170.178.540.375

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng
Số cuối năm	183.332.587.452	9.426.211.484	192.758.798.936
Các khoản vay	120.472.645.112	9.426.211.484	129.898.856.596
Phải trả người bán	46.852.327.235	-	46.852.327.235
Phải trả khác	16.007.615.105	-	16.007.615.105

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng
Số đầu năm	155.410.624.019	14.767.916.356	170.178.540.375
Các khoản vay	112.747.342.832	14.767.916.356	127.515.259.188
Chi phí phải trả	655.630.792	-	655.630.792
Phải trả người bán	17.971.619.849	-	17.971.619.849
Phải trả khác	24.036.030.546	-	24.036.030.546

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giá định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu/ Kế toán trưởng



Hoàng Trần Như Quỳnh

Ngày 09 tháng 03 năm 2021



Nguyễn Sum